

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 3 năm 2010**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>77,057,419,401</b>	<b>78,407,398,232</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>21,195,753,547</b>	<b>7,407,533,261</b>
1. Tiền	111		21,195,753,547	7,407,533,261
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	VI.03	<b>6,560,229,478</b>	<b>16,758,616,030</b>
1. Phải thu khách hàng	131		881,528,604	821,166,113
2. Trả trước cho người bán	132		3,963,568,874	932,498,861
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1,715,132,000	15,004,951,056
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.04	<b>49,238,626,611</b>	<b>53,057,356,318</b>
1. Hàng tồn kho	141		49,238,626,611	53,057,356,318
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>62,809,765</b>	<b>1,183,892,623</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	184,027,184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62,809,765	999,865,439
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.06	-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 3 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>10,740,488,083</b>	<b>2,851,440,475</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	VI.07	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10,013,438,257</b>	<b>1,436,731,481</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	10,013,438,257	1,436,731,481
- Nguyên giá	222		13,418,933,397	4,391,024,306
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,405,495,140)	(2,954,292,825)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.11	-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	VI.14	<b>727,049,826</b>	<b>1,414,708,994</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		478,694,242	1,374,361,485
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		248,355,584	40,347,509
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>87,797,907,484</b>	<b>81,258,838,707</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 3 năm 2010**

Đơn vị tính: VND

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 3 năm 2010**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2010	Tại ngày 01/01/2010
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>66,368,008,688</b>	<b>61,712,341,399</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	VI.15	<b>66,368,008,688</b>	<b>61,685,341,399</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		5,910,066,666	4,408,000,000
2. Phải trả người bán	312		6,503,442,505	6,098,822,611
3. Người mua trả tiền trước	313		52,273,602,652	50,182,250,900
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1,691,947,191	1,007,166,014
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			9,487,200
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(11,050,326)	(20,385,326)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	VI.16	<b>-</b>	<b>27,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334			27,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>21,429,898,796</b>	<b>19,546,497,308</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.17	<b>21,429,898,796</b>	<b>19,546,497,308</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18,000,000,000	18,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		67,760,919	67,760,919
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,362,137,877	1,478,736,389
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	VI.18	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>87,797,907,484</b>	<b>81,258,838,707</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2010	Tại ngày 01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Nhật Trinh

Lê Văn Bảy

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3-2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9/30/2010	1/1/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.19	53,543,774,849	33,601,132,078
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	53,543,774,849	33,601,132,078
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	44,987,874,485	29,001,627,790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,555,900,364	4,599,504,288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	25,466,747	25,768,266
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	437,621,210	292,318,689
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		437,621,210	292,318,689
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,139,210,584	2,711,522,364
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,004,535,317	1,621,431,501
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}				
11. Thu nhập khác	31	VI.25	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.26		47,696,525
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	(47,696,525)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,004,535,317	1,573,734,976
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	1,001,133,829	283,750,513
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.28		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,003,401,488	1,289,984,463
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,669	810

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Nhật Trinh

Lê Văn Bấy

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3-2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3-2010	12/31/2009
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		60,961,685,500	61,571,066,320
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(55,914,297,356)	(56,995,076,718)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3,245,470,500)	(1,364,013,333)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-437,621,210	(292,318,689)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-282,431,137	(29,833,795)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		77,762,889,043	92,969,841,667
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(56,449,158,376)	(103,125,034,263)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>22,395,595,964</b>	<b>(7,265,368,811)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,027,909,091)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,466,747	25,768,266
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9,002,442,344)</b>	<b>25,768,266</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	3,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,493,000,000	13,230,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,017,933,334)	(12,746,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,080,000,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>395,066,666</b>	<b>3,484,000,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>13,788,220,286</b>	<b>(3,755,600,545)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7,407,533,261</b>	<b>11,163,133,806</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>21,195,753,547</b>	<b>7,407,533,261</b>

Ngày 30 tháng 9 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giaùm nãc

Nguyễn Nhật Trinh

Leâ Vaên Baùy

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3-2010

## I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HUY THẮNG được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301971894, đăng ký lần đầu ngày 21/04/2000 và mở rộng kỳ hạn thay đổi lần 8 ngày 14/9/2009 (Số ĐKKD gốc: 4102000824, số ĐKKD: 4103007768, MSDN 0301971894)

### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng

### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng dân dụng – công nghiệp – thủy lợi. Sửa chữa nhà và trang trí nội thất. Xây dựng, sửa chữa cầu đường. San lấp mặt bằng. Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng – giao thông vận tải. Thi công hệ thống cấp – thoát nước, xử lý nước sạch và nước thải (không xử lý tại trụ sở).

## II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

### 2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

## IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

## V Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

#### 1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 3-2010*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3-2010

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 01 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

## 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho :** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị

03 - 10 năm

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 3-2010*

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn

08 - 14 năm

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3-2010

- Thiết bị văn phòng

03 - 04 năm

## 5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác

Các khoản phải thu, phải trả thương mại và phải thu, phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào đánh giá cụ thể về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 09. Nguồn vốn chủ sở hữu

### *Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

### *10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý 3-2010*

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3-2010

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### 10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**10.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3-2010

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/9/2010	Tại ngày 31/12/2009
<b>1.1-Tiền mặt</b>	<b>21,174,163,908</b>	<b>7,397,122,987</b>
- Tiền VND	21,174,163,908	7,397,122,987
<b>1.2-Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>21,589,639</b>	<b>10,410,274</b>
- Tiền gửi VND	21,589,639	10,410,274
Ngân hàng No&PTNT Long An	14,193,196	3,461,981
Ngân hàng No&PTNT Tân Phú	1,740,532	4,783,356
Ngân hàng No&PTNT Tân Bình	1,158,841	1,158,841
Ngân hàng hợng Techcombank		1,006,096
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	4,497,070	
- Tiền ngoại tệ (USD)	-	-
<b>1.3-Tiền đang chuyển</b>	-	-
<b>1.4- Các khoản tương đương tiền</b>	-	-
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>21,195,753,547</b>	<b>7,407,533,261</b>
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>		
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>Tại ngày 30/9/2010</b>	<b>Tại ngày 31/12/2010</b>
<b>3.1-Phải thu khách hàng</b>	<b>881,528,604</b>	<b>821,166,113</b>
- Trung tâm QLDHVTHK công cộng		66,208,400
- UBND Quận 6	12,138,613	12,138,613
-Cty Sõõa Vinamilk		398,871,100
- Ban QLDAXD CTVH Long An -Vaøm Nhõit Taõu	869,389,991	343,948,000
<b>3.2-Trả trước cho người bán</b>	<b>3,963,568,874</b>	<b>932,498,861</b>
- Cty TNHH Ngân Hà	228,615,880	13,168,080
- Cty TNHH TM DV PCCC 4/10	153,425,100	61,370,100
-Cty CP DT CN Sỏi Gòøn Secoin		260,300,000
- DNTN Sản xuất Tam Sanh		67,500,089
- Cty TNHH MTV CK XD Trần Võ	160,011,000	78,000,000
- DNTN Thái Trường Thịnh	213,201,420	218,724,300
-Cty TNHH SX TM XD điện Phương Nam	53,925,880	
Công ty CP chõùng khoaùn Quóc teá Việät Nam	38,500,000	
Cty TNHH XD TM DV Nãi Thanh Phaùt	34,775,023	
Cty TNHH TM Taân Tieán Myõ	1,038,953,574	
Cty Nõàng Taâm	82,749,499	
Gãich ngõuì Tieán Phaùt	2,191,394	
Cty TNHH TM Quang Phaùt	280,486,210	
Cty CDL	36,270,955	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3-2010

Cty Nãi Tân Thuận	75,367,200	
Cty Lê Phan	91,920,000	
Cty Minh Huệ	113,634,782	
Cô sô Nguyễn Ngọc Chián	34,500,000	
Cty Hải Trôông	154,500,000	
Cô sô Lê Traôi	80,000,000	
DNTN MiSa	99,850,000	
Cty Phú Thanh Long	389,338,760	
DNTN Tuấn Hồng	109,700,000	
DNTN Trần Côn Sơn	79,100,000	
Cty Thảo An	9,075,000	
Cty Thuận Vinh	50,000,000	
Cty Gosaco	158,482,170	
Cty CP Huyôn Quang	99,997,975	
Khaúc	54,501,737	233,436,292
<b>3.3-Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>		
<b>3.4-Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD</b>		
<b>3.5-Các khoản phải thu khác</b>	<b>1,715,132,000</b>	<b>15,004,951,056</b>
- Ứng cho ông Lê Văn Bảy (làm thủ tục mua 2 căn nhà 14-14A Nguyễn Xuân Khoát)		15,000,000,000
- Taim òng khaúc		4,951,056
- Khác	1,715,132,000	
<b>3.6-Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		
<b>Cộng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6,560,229,478</b>	<b>16,758,616,030</b>
<b>4. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/9/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
<b>4.1- Giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>49,238,626,611</b>	<b>53,057,356,318</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		6,832,742,438
- Công cụ, dụng cụ		-
- Chi phí SX, KD DD	49,238,626,611	46,224,613,880
<i>CT KDTLS Long An-Bình Thành Đức Huệ</i>		9,300,257,063
<i>CT Đầu tư nhà chờ xe buýt</i>		
<i>CT Khu công viên tượng đài Long An</i>		7,491,213,614
<i>CT Trường THPT Tân An</i>		3,451,943,748
<i>CT Kè Sông Bảo Định</i>		2,259,345,556
<i>CT Trường THPT Thủ Thừa</i>		
<i>CT Khu di tích lịch sử Vàm Nhật Tảo</i>		1,488,355,352
<i>CT Trường Mộc Hóa</i>		5,571,873,321
<i>CT Trường THPT Đức Hòa</i>		1,494,979,198



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 3-2010*

*CT Trường trung cấp nghề Đức Hòa*

*2,620,771,690*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 3-2010*

CT Bệnh viện Hữu Nghĩa		
CT Khác		3,670,034,721
4.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>49,238,626,611</u>	<u>53,057,356,318</u>
<b>6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/9/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
6.1- Tạm ứng	-	
6.2-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
6.3-Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3-2010

### 8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>1 Số dư tại ngày 01/01/2010</b>	-	2,170,979,794	2,029,025,713	191,018,799	4,391,024,306
<b>2 Tăng trong quý 3-2010</b>	9,000,000,000	27,909,091	-	-	9,027,909,091
- Mua trong năm	9,000,000,000	27,909,091	-	-	9,027,909,091
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>3 Giảm trong quý 3-2010</b>	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4 Số dư tại ngày 30/9/2010</b>	9,000,000,000	2,198,888,885	2,029,025,713	191,018,799	13,418,933,397
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>1 Số dư tại ngày 01/01/2009</b>	-	1,657,391,978	1,113,215,369	183,685,478	2,954,292,825
<b>2 Tăng trong quý 3-2010</b>	-	258,202,000	185,999,994	7,000,321	451,202,315
- Khấu hao trong quý 3-2010	-	258,202,000	185,999,994	7,000,321	451,202,315
- Tăng khác	-	-	-	-	-
<b>3 Giảm trong quý 3-2010</b>	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4 Số dư tại ngày 30/9/2010</b>	-	1,915,593,978	1,299,215,363	190,685,799	3,405,495,140
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1 Tại ngày 01/01/2010</b>	-	513,587,816	915,810,344	7,333,321	1,436,731,481
<b>2 Tại ngày 30/9/2010</b>	9,000,000,000	283,294,907	729,810,350	333,000	10,013,438,257

-Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay : -

-Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3-2010

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	-	-
10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH		
11. CHI PHÍ XDCB DỠ DANG		
12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	-
13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Tại ngày 30/9/2010	Tại ngày 31/12/2009
14.1- Chi phí trả trước dài hạn	478,694,242	1,374,361,485
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	478,694,242	1,374,361,485
14.2- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	248,355,584	40,347,509
Cộng các tài sản dài hạn khác	727,049,826	1,414,708,994
15. NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 30/9/2010	Tại ngày 31/12/2009
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	5,910,066,666	4,408,000,000
<u>Vay ngắn hạn</u>	5,910,066,666	4,408,000,000
-Ngân hàng Xaeng daou Petrolimex	4,193,000,000	
- Ngân hàng NN & PTNT - CN Tân Phú	1,717,066,666	4,408,000,000
15.2-Phải trả người bán	6,503,442,505	6,098,822,611
DNTN Huỳnh Mai		603,356,999
Cty TNHH SX TM XD Minh Khôi	292,617,307	272,131,950
Cty TNHH SX TM DV Như Ý	201,635,148	446,255,148
Cty TNHH CN XD Quảng Đà		295,238,095
Cty TNHH Phương Đạt	1,334,224,059	1,029,181,559
Cửa hàng Phước Thạnh	2,087,917,635	1,117,962,553
Công ty CP TM Thành Công	1,332,125,334	1,573,155,584
DNTN TM Thế Vinh	3,160,078	106,561,078
Cty CP ñầu tở công nghiệp Saei Goøn Secoin	472,622,512	
DNTN Tæoi Phaüt Ñăit	77,570,992	
Cty TNHH MTV KTSX VLXD Taân Bình	143,505,955	
Cõø traøm Nguyễn Thò Beù Ba	26,871,000	
Cõua goã Truùc Vaân	257,078,000	
Cty TNHH XD GT Phaüt Minh	45,647,650	
DNTN Ñăii Phuùc Gia	55,019,995	
Cty Long Thaønh Phaüt	1,000,000	
DNTN Theá Anh	104,629,200	
Cty Tanima	26,499,230	
DNTN Tam Sanh	33,650,050	
Cty Tuynel Ñõuc Hoøa	2,024,698	
Khác	5,643,662	654,979,645
15.3-Người mua trả trước	52,273,602,652	50,182,250,900
Trường Dạy Nghề Đức Hòa	10,553,472,000	7,524,169,600
Bệnh viện Hậu Nghĩa	19,002,485,000	7,771,000,000
Trường THPT Đức Hòa	3,406,324,761	2,831,299,000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3-2010

Ban QLDAXDCTVH - Khu CV Tôđĩng ñãøi	2,866,010,000	9,376,804,000
Trường Mộc Hóa	6,658,092,543	8,624,708,000
Trường Tân An	625,657,179	4,119,367,000
Nhà văn hóa Đức Hòa	5,878,205,169	4,828,957,700
Ban QLDA XD CT Vaên hoàa Khu Di tích lịch sử CM Long An		5,104,153,600
Kèo Baùo Ñõnh	1,049,842,000	
Trồøng Trung cấp ngheà Ñõuc Hoøa	1,696,889,000	
Khu di tích lịch sử Vaøm Nhõit Taùo	536,625,000	
Khaùc		1,792,000
<b>15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>1,691,947,191</b>	<b>1,007,166,014</b>
- Thuế giá trị gia tăng	642,057,960	723,415,501
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,049,889,231	283,750,513
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.		
<b>15.5-Phải trả người lao động</b>		
<b>15.6-Chi phí phải trả</b>		
<b>15.7- Phải trả nội bộ</b>		
<b>15.8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng</b>		
<b>15.9- Các khoản phải trả khác</b>	-	9,487,500
- Kinh phí công đoàn		9,487,500
- Bảo hiểm xã hội	-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	
- Phải trả khác	-	
<b>15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>		
<b>Cộng nợ ngắn hạn</b>	<b>66,379,059,014</b>	<b>61,705,727,025</b>
<b>16. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>Tại ngày</b>	<b>Tại ngày</b>
	<b>30/9/2010</b>	<b>31/12/2009</b>
16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn nội bộ		
16.3-Phải trả dài hạn khác		
16.3-Vay và nợ dài hạn	-	27,000,000
<i>Ngân hàng Techcombank</i>		27,000,000
16.4- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.5- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
16.6- Dự phòng phải trả dài hạn		
<b>Cộng nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>27,000,000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 3-2010*

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư tại ngày 31/12/2009 (Số dư tại ngày 01/01/2010)</b>	<b>15,000,000,000</b>	-	<b>67,760,919</b>	-	<b>327,851,991</b>
Tăng vốn trong năm	3,000,000,000				
Lãi/lỗ sau thuế trong năm 2009	-	-	-	-	1,289,984,463
Tăng khác					
<b>Số dư tại ngày 31/12/2009 (Số dư tại ngày 01/01/2010)</b>	<b>18,000,000,000</b>	-	<b>67,760,919</b>	-	<b>1,617,836,454</b>
Lãi/lỗ sau thuế trong quý 3-2010	-	-		-	3,003,401,488
Tăng vốn trong quý 3/2010					
Giảm vốn trong quý 3/2010					
<b>Số dư tại ngày 30/9/2010</b>	<b>18,000,000,000</b>	-	<b>67,760,919</b>	-	<b>4,621,237,942</b>

**(\*) Ghi chú:**

Lợi nhuận năm còn lại tại ngày 31/12/2009 là đồng sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3-2010

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quỹ 3-2010	
	Quyù 3-2010	Ngày 31/12/2009
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu kỳ	18,000,000,000	18,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	18,000,000,000	18,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	-	-

(\*) : Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa tiến hành họp Đại hội cổ đông, do đó cổ tức năm 2009 sẽ được phân phối sau khi có quyết định chính thức của Đại hội cổ đông.

d) Cổ phiếu	Quyù 3-2010	Năm 2009
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,800,000	1,800,000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,800,000	1,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,800,000	1,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	1,800,000	1,592,055

### Ghi chú

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1,800,000	1,800,000
Cổ phiếu phát hành thêm ngày 10/09/2009	92,055	
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<b>1,892,055</b>	<b>1,800,000</b>

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 30/9/2010	Tại ngày 31/12/2009
- Quỹ đầu tư phát triển	67,760,919	67,760,919
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(11,050,326)	(20,385,326)
- Quỹ đầu tư phát triển : Dành để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội cổ đông.		

- Quỹ dự phòng tài chính : Dành để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dành để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

### 18. NGUỒN KINH PHÍ

- -

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3-2010

<b>19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý 3-2010</b>	<b>31/12/2009</b>
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	53,543,774,849	33,601,132,078
<b>Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>53,543,774,849</b>	<b>33,601,132,078</b>
<b>20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>	-	-
<b>21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý 3-2010</b>	<b>31/12/2009</b>
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	53,543,774,849	33,601,132,078
<b>Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>53,543,774,849</b>	<b>33,601,132,078</b>
<b>22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý 3-2010</b>	<b>31/12/2009</b>
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	44,987,874,485	29,001,627,790
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b>44,987,874,485</b>	<b>29,001,627,790</b>
<b>23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 3-2010</b>	<b>31/12/2009</b>
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25,466,747	25,768,266
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>25,466,747</b>	<b>25,768,266</b>
<b>24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 3-2010</b>	<b>31/12/2009</b>
Lãi tiền vay	437,621,210	292,318,689
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>437,621,210</b>	<b>292,318,689</b>
<b>25. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Quý 3-2010</b>	<b>31/12/2009</b>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu nhập từ thừa do kiểm kê	-	-
Thu nhập khác	-	-
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>26. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Quý 3-2010</b>	<b>31/12/2009</b>
Tiền nộp phạt	-	47,696,525
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>-</b>	<b>47,696,525</b>
<b>27. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Quý 3-2010</b>	<b>31/12/2009</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	1,001,133,829	283,750,513
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1,001,133,829</b>	<b>283,750,513</b>
<b>28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>		